VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2022.

Căn cứ Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nặng,[1]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

---

[1] Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;"

Thông tư số 19/20201/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;"

2. Cơ quan có thẩm quyền là đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý hồ sơ xác nhận ưu đãi:

a) Cơ quan có thẩm quyền tại Bộ Công Thương: Cục Công nghiệp[2];

b) Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương: là cơ quan quản lý nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo quy định tại Điều 15, Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3. Dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là:

a) Dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập với dự án hiện có;

b) Dự án đang sản xuất và được mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới với năng lực sản xuất tăng ít nhất 20%.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp xác định theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 4. Trường hợp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế phải sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trong nước đã sản xuất được trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này) và có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có);

b) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại Phụ lục Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và không thuộc Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[2] Cụm từ "Vụ Công nghiệp nặng" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghiệp" theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN ƯU ĐÃI VÀ HẬU KIỂM ƯU ĐÃI

Điều 5. Hồ sơ, trình tự xác nhận ưu đãi

1. Số lượng hồ sơ:

a) 06 bản bao gồm: 01 bản chính và 05 bản sao;

b) Hồ sơ phải được niêm phong và ghi rõ bên ngoài các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký xin ưu đãi;

c) Trường hợp các dự án có thay đổi về điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư thì gửi hồ sơ bổ sung (nội dung phần thay đổi) tới cơ quan có thẩm quyền để xem xét.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Thuyết minh dự án:

- Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Trường hợp dự án đang sản xuất:

+ Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính);

+ Thuyết minh đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng với năng lực sản xuất tăng ít nhất 20%.

d) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với dự án đầu tư mới) hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (đối với dự án đang hoạt động).

đ) Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có) do tổ chức chứng nhận được phép hoạt động chứng nhận theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa cấp.

3. Nơi nộp hồ sơ:

a) Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án hoặc tại Bộ Công Thương. Doanh nghiệp chỉ được nộp hồ sơ tại một cơ quan có thẩm quyền;

b) Các đối tượng còn lại nộp hồ sơ tại Bộ Công Thương (địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

4. Phương thức nộp hồ sơ:

Hồ sơ có thể nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến tới cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Nội dung thẩm định

1. Sự phù hợp của dự án sản xuất đối với các quy định tại Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Thủ tục pháp lý của dự án.

3. Tính khả thi, hợp lý của các giải pháp kỹ thuật - công nghệ áp dụng trong sản xuất của dự án.

4. Năng lực tài chính, hiệu quả đầu tư của dự án.

5. Khả năng đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 7. Thẩm quyền xác nhận ưu đãi

1. Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án hoặc Bộ Công Thương xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Bộ Công Thương xác nhận ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho các đối tượng còn lại.

Điều 8. Thời hạn giải quyết

1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định nội dung hồ sơ, trường hợp cần thiết sẽ kiểm tra thực tế tại cơ sở. Cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kết quả xác nhận ưu đãi chậm nhất sau ba mươi (30) ngày làm việc.

Điều 9. Hậu kiểm và thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi

1. Thủ tục hậu kiểm:

a) Cơ quan kiểm tra:

- Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan liên quan kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên phạm vi toàn quốc;

- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên địa bàn.

b) Hình thức kiểm tra:

Theo yêu cầu quản lý nhà nước định kỳ hoặc đột xuất, Bộ Công Thương hoặc các Sở Công Thương thành lập đoàn kiểm tra.

c) Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra hồ sơ pháp lý;

- Kiểm tra cơ sở vật chất;

- Kiểm tra các ưu đãi dự án đã được hưởng;

- Kiểm tra tiến độ thực hiện dự án;

- Kiểm tra sản phẩm của dự án đã được hưởng ưu đãi.

Các nội dung kiểm tra phải được lập thành Biên bản. Trường hợp phát hiện sai phạm, đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền liên quan xử lý theo quy định.

2. Thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi:

Các trường hợp bị thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi và yêu cầu các tổ chức, cá nhân sai phạm bồi thường các ưu đãi đã được hưởng:

a) Trong quá trình sản xuất có sự thay đổi về sản phẩm đang được hưởng ưu đãi mà tổ chức, cá nhân không báo cáo với cơ quan có thẩm quyền;

b) Sau thời gian 18 tháng kể từ thời điểm được xác nhận ưu đãi, dự án không có sản phẩm theo đăng ký đã được xác nhận ưu đãi;

c) Các trường hợp khác theo kiến nghị của đoàn kiểm tra.

Chương III
TRÁCH NHIỆM VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân[3]

Định kỳ hằng năm (trước ngày 31 tháng 01 năm sau), tổ chức, cá nhân sau khi được hưởng các ưu đãi có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi đến Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử về tình hình sản xuất kinh doanh các sản phẩm được hưởng ưu đãi theo mẫu số 01 tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Cục Công nghiệp[4] có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ, lấy ý kiến các Bộ, ngành và cơ quan liên quan (nếu cần thiết) thẩm tra xác nhận ưu đãi;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan về sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan liên quan định kỳ và đột xuất kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi.

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

[4] Cụm từ "Vụ Công nghiệp nặng" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghiệp" theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ, lấy ý kiến các Sở, ban ngành liên quan thẩm tra xác nhận ưu đãi;

b) Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan về sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

c) Gửi 01 bản chính Giấy xác nhận ưu đãi tới Cục Công nghiệp[5], Bộ Công Thương và 01 bản tới Sở Công Thương (trường hợp Sở Công Thương không phải là cơ quan có thẩm quyền tại địa phương xác nhận ưu đãi);

d)[6] Định kỳ hằng năm báo cáo tổng hợp các dự án được xác nhận ưu đãi gửi Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) qua dịch vụ bưu chính hoặc hệ thống thư điện tử theo mẫu số 02 tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi trên địa bàn.

Điều 12. Hiệu lực thi hành[7]

---

[5] Cụm từ "Vụ Công nghiệp nặng" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghiệp" theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

[7] Điều 37 Thông tư số 42/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

"***Điều 37. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.

b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 09/VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2022

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

d) Điều 29 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực

3. Các chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Công Thương hiện hành phải đảm bảo thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, giải quyết./.”

Điều 2 Thông tư số 19/2021/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 01 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.”

PHỤ LỤC 1[8]

DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015

(Ban hành kèm theo VBHN số 09/VBHN-BCT ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Bộ Công Thương)

I. NGÀNH DỆT - MAY:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Xơ tổng hợp: PE, Viscose	Xơ polyester PSF	5503	20	00	
2	Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi Polyester có độ bền cao, sợi Spandex, nylon có độ bền cao	Sợi	5205			Gồm các mã HS: 52053300, 52052200, 52054200, 52052300, 52054300, 52051200, 52051400, 52053200, 52051300, 52051100, 52052300, 52052400
		Sợi	5404			Gồm các mã HS: 54041900, 54041200
		Sợi polyester filament	5402	33	00	

[8] Phụ lục 1 này được thay thế theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 19/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2022.

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Sợi	5509			Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200
		Sợi	5510			Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200
3	Vải: Vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2	5208			Gồm các mã HS: 52081100, 52081200, 52081300, 52081900
		Vải Jean các loại	5209	22	00	Vải dệt bằng nguyên liệu 100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex... trọng lượng từ 7 đến 15 OZ, khổ vải 55 inches đến 63 inches, chỉ số sợi 6 đến 16 Ne
		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2	5209			Gồm các mã HS: 52091100, 52091200

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Kate 65/35, 83/17	5210	11	00	
		Vải dệt thoi khác từ bông	5212			Bao gồm mã HS: 52121300, 52122300, 52129000
		Vải dệt polymer	5407	72	00	
		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2	5513			Bao gồm mã HS: 55132300, 55133100
		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m	5514			Bao gồm mã HS: 55142100, 55142200
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ Visco rayon	5515	11	00	Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5515	13	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ Visco rayon	5515	19	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo
		Vải bạt đã được xử lý	5901	90	20	
		Vải dệt đã được hồ cứng	5901	90	90	
		Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5907	0	90	Vải dệt được tráng chống thấm
		Vải dệt kim từ bông	6006	22	00	Đã nhuộm
		Vải dệt kim	6812	80		Các loại
		Vải áo kimono	5007	20	90	Thêu theo mẫu
4	Chỉ may trong ngành dệt may	Chỉ xơ dừa	5308	10	00	Chỉ rối, chỉ suôn
		Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp	5508			
5	Phụ liệu ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun	Nhãn dệt các loại	5807	10	00	
		Gòn, tấm trần gòn, gòn kim	5201	00	00	

II. NGÀNH DA - GIÀY:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Đế giầy, mũi giày, dây giày	Dây giày coton và polyeste	5609			
		Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	6406	10		
		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng	6406			
2	Hóa chất thuộc da	Nhựa PU dùng cho mực in lụa	3208	90	90	Dùng cho in da giày

III. NGÀNH ĐIỆN TỬ:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăngten, thyristor	Mô-tơ rung điện thoại di động	8501	10	60	
		Mô-tơ chổi than	8501	10	91	QK1-5868-000A, S8-71961, S8-71957, S8-71958, S8-71969, S8-71983, SS8-71974 (dùng cho máy in)

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Mô đun camera dùng cho điện thoại di động	8717	70	21	
		Tấm chống nhiễu điện từ cho điện thoại di động/máy tính	8517	70	21	
		REF nối cáp	8517	70	99	UY2; UY-POSTEF
		Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các bảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	8541	40		
		Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn	8529	10	40	Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh
		Tụ nhôm	8532	22	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Tụ gốm	8532	24	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)
		Tụ nhựa	8532	29	00	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Bo mạch in	8534	00	10	Mạch in
		Đầu nối cao tần RF	8536	69	19	Đầu nối vào - ra
		Đầu nối FPC cho điện thoại di động	8536	69	19	
		Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	8541	10	00	
		Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang	8541	21	00	
		Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	8541	30	00	
		Mạch điện tử tích hợp	8542			
		Camera điện thoại di động	8543	90	90	
		Linh kiện camera	7326	90	99	Các chi tiết liên quan đến vỏ
2	Dây và cáp điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa	Dây điện từ dẹt	7408	11	00	Tiết diện lớn nhất 50 mm^2
		Dây cáp đồng trần	7413			
		Cáp điện tử	8544	42	99	
		Cáp (cable) sợi quang	8544	70		TCVN 8665:2011 (Truyền dẫn bằng công nghệ quang bao gồm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển)

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	11	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
		Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm^2	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
		Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	42	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
		Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	42	20	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
		Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm^2	8544	42	90	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
		Dây dẫn điện bọc plastic	8544	42	90	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	11	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	19	Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	8544	49	31	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
		Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến	8544	49	39	Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V
		Cáp điều khiển	8708	29	12	
		Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	9001	10	10	Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác
		Tai nghe có khung choàng đầu	8518	30	10	
		Tai nghe không có khung choàng đầu	8518	30	20	
		Loa, không có hộp	8518	29	20	Có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông

IV. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Khung - thân vỏ - cửa xe: Các chi tiết dạng tấm đột dập, sắt xi, thùng xe tải, bậc lên xuống, cụm cửa xe	Biển báo bằng nhôm phản quang	9405	60	90	Dùng cho ôtô, môtô, biển giao thông
		Nhãn hàng hóa	3919	90	90	
		Thanh chắn chống va đập và linh kiện	8708	10	90	
		Mảng khung xương sàn trước	8708	29	95	
		Mảng khung xương sàn giữa	8708	29	95	
		Mảng khung xương sàn trước bên trái	8708	29	95	
		Mảng khung xương sàn trước bên phải	8708	29	95	
		Mảng khung xương sàn sau	8708	29	95	
		Mảng khung xương sàn trước ở giữa	8708	29	95	
		Mảng khung xương sườn xe phía ngoài bên trái	8708	29	95	
		Mảng khung xương sườn xe phía ngoài bên phải	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên trái	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên phải	8708	29	95	
		Cột giữa xe phía trong bên trái phía dưới	8708	29	95	

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Cột giữa xe phía trong bên phải phía dưới	8708	29	95	
		Thanh tăng cứng bảng táp lô	8708	29	95	
		Thân vỏ chưa hàn CKD (của xe con)	8708	29	93	
		Cabin đã hàn	8707	90	90	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
		Cabin CKD	8708	29	99	Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn
		Chassis	8708	99	90	Của xe tải, loại đến dưới 20 tấn
		Khung gầm xe	8708	99	62	
2	Hệ thống treo: Nhíp, lò xo đàn hồi, bộ giảm chấn	Nhíp lá và lò xo	7320	10	11	Tiêu chuẩn chất lượng DIN2094:2006
		Lò xo kéo, nén	7320	20	00	Lắp cho ô tô, máy công trình.... Đường kính dây 8-30mm, đường kính lò xo 50-300mm
		Lò xo lá	7320	10	11	Tiêu chuẩn chất lượng DIN2094:2006
		Bạc nhíp	8483	30	30	Dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên
		Bạc phụ tùng	8483	40	00	Dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
						truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mômen xoắn.
		Bạc cân bằng	8483	99	93	Lắp cho xe tải có tải trọng từ: (8 - 70) tấn.
		Nhíp ô tô	8708	99	93	Lắp cho xe tải có trọng lượng từ: 0.5 - 70 tấn. Lắp cho xe khách, buýt từ: 12 - 80 ghế. Lắp cho xe con từ: 1 - 9 ghế. Chiều rộng nhíp: 40 - 150mm. Chiều dày nhíp: 5 - 45mm.
3	Bánh xe: Lốp xe, vành bánh xe bằng hợp kim nhôm	Lốp ô tô tải nặng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1750kg đến 5525 kg, đường kính ngoài từ 880mm đến 1230mm
		Lốp ô tô đặc chủng	4011			Tải trọng lớn nhất từ 2937kg - 61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm - 3045mm
		Lốp ô tô tải nhẹ	4011			Tải trọng lớn nhất từ 410kg - 3050kg, đường kính ngoài từ 475mm - 972mm
		Vành bánh xe	8708	70	32	

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
4	Hệ thống truyền lực: Ly hợp, hộp số, cầu xe, trục các đăng					
		Ống dẫn	8708	40	92	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
		Linh kiện bộ ly hợp	8714	93	10	
		Bánh răng	8714	93	90	
		Ống nối	7326	90	99	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
		Thanh trượt	7616	99	99	Sử dụng cho điều chỉnh dầu hộp số ôtô
		Ống xi lanh	8409	99	44	Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô
5	Hệ thống phanh	Ống dầu phanh	8708	30	29	
		Chân ga/phanh/côn	8708	99	30	
6	Nguồn điện: Ắc quy, máy phát điện	Ắc quy	8507	20	99	
		Bình ắc quy chì axit bản cực ống	8507			Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: dung lượng từ 2V - 100Ah đến 2V - 1000Ah;
	Dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý	Cáp điều khiển	8708	29	12	
		Anten dùng cho ô tô	8529	10	30	
		Bộ dây dẫn điện	8544	30	12	
7	Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu: Đèn, còi, đồng hồ đo các loại	Đèn pha xe con	8512	20	10	
		Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn	8512	20	99	
		Còi xe ôtô	8512	30	10	
		Loa ôtô	8518	21		Hoặc mã HS 851829
		Tăng âm còi ú	8518	50		

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
8	Hệ thống xử lý khí thải ô tô	Ống xả	8708	92	20	
9	Linh kiện nhựa cho ô tô	Các sản phẩm bằng nhựa	3917	29	00	Nội thất và ngoại thất
10	Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn	Ống dẫn bằng cao su	4009	42	90	
		Miếng đệm	4016	93	20	
		Các sản phẩm khác bằng cao su	4016	99	14	
		Vải túi khí cho xe ôtô	5911	90	90	
11	Kính chắn gió, cần gạt nước, ghế xe	Sản phẩm da dùng cho xe ôtô	4205	0	40	
		Kính tôi nhiệt an toàn	7007			Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5 - 8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường)
		Kính chắn gió phía trước, sau; Kính cửa cạnh	7007			QCVN 32:2011/BGTVT
		Gương chiếu hậu	7009			
		Cần gạt nước cho xe ôtô	8512	90	20	
		Bộ phận của dây đai an toàn	8708	29	20	
		Vỏ ghế ô tô	9401	90	10	
		Tấm giữ ghế	9401	90	39	
		Bộ ghế	9401	20		
		Ghế hành khách	9401	20	10	Dùng cho xe có động cơ

V. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO:

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
1	Linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu	Lốp xe nông nghiệp	4011	61	10	
		Lốp xe công nghiệp	4011	62	10	
		Lốp bánh đặc	4011	69	00	
		Săm xe công nghiệp	4013	90	99	
		Động cơ điện một pha (không kín nước)	8501	10		Công suất đến 2,2 kW, động cơ tụ điện không đồng bộ, rô to ngắn mạch
		Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 1000 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3000 vg/ph
		Phục vụ cho đóng tàu:				
		Tấm tường	3925	90	00	BM25, BM50 (cấp chống cháy B-15)
		Tấm trần	3925	90	00	CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0; B-15)
		Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu	4016	94	00	
		Xích neo tàu	7315	82	00	Có ngáng cấp 2 đường kính từ 13 đến 36mm
		Dây hàn	8311			Loại NAEH14 kích cỡ f2,4; f3,2; f4, 0 mm

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
						Loại NA71T-1 kích cỡ f1,0; f1,2; f1, 6 mm
						Loại NA71T-5 kích cỡ f1,0; f1,2; f1, 6 mm
						Loại NA71T-G kích cỡ f1,0; f1,2; f,6 mm
						Loại NA70S kích cỡ f0,8-f1,6 mm
		Que hàn	8311			Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước f2,5; f3,25; f4,0; f5,0-f5,4 mm
		Nồi hơi tàu thủy	8402	12		Công suất hơi từ 0,5-35 tấn hơi/giờ
		Động cơ diesel	8408			Công suất đến 50 Hp
		Hệ trục và chân vịt tàu thủy	8410	90	00	Chân vịt đường kính đến 2m
		Cẩu trên tàu biển, tàu sông	8426	11	00	Sức nâng đến 540 tấn
		Cụm hộp số thủy	8483	40	20	Gắn động cơ diesen đến 15 CV
		Ụ nổi	8905	90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn
		Vỏ xuồng hợp kim nhôm	8906			

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Vỏ tàu sông biển	8906			đến 12.500 DWT
		Vật liệu compozit chất lượng cao	7019	90	90	Compozit được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu
2	Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực	Vòng bi	8482	80	00	Vòng loại 24k và 30k
		Bạc, găng đồng	7411	22	00	Đến Ø 1.500 mm
		Van điện nhiệt độ cao	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
		Van tấm điện	8417	10	00	Thuộc máy chính lò quay
		Van các loại	8481	20	90	
		Van đồng	8481	30	20	
		Van một chiều	8481	30	20	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van cửa đồng	8481	80	61	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van bi đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
		Van bi liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van góc đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van góc liên hợp đồng	8481	80	63	Áp lực làm việc max 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C
		Van một chiều, máy bơm đường ống cút nối và các thiết bị phụ trợ của hệ thống cấp nước làm mát cho các thiết bị của lò hơi	8481	80	99	
		Chi tiết van các loại	8481	90	29	
		Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ $2\frac{3}{8}$ inches đến 36 inches	7307	22		Bằng thép
		Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ $2\frac{3}{8}$ inches đến 36 inches	7307	92		Bằng thép

TT	Sản phẩm ưu tiên phát triển	Sản phẩm trong nước đã sản xuất được				
		Tên gọi	Mã HS			Mô tả
	Thép chế tạo	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	7225	30	90	Sản xuất từ 2016
		Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	7227	90	0	Sản xuất từ 2016
		Thép hình có hợp kim	7228	70	90	SS400, SS540 từ L80 đến L130; Q235 từ C80 đến C180

Phụ lục 1 được xây dựng trên cơ sở các văn bản hiện hành của các Bộ ngành chức năng quy định Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu trong nước đã sản xuất được trước ngày 01 tháng 01 năm 2015. Khi có các văn bản bổ sung của các Bộ, ngành, Bộ Công Thương sẽ xem xét bổ sung vào Phụ lục này./.

PHỤ LỤC 2

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

(Mẫu 01)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số hiệu Công văn	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

Kính gửi: *(cơ quan có thẩm quyền[2] nơi nộp hồ sơ)*

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....

2. Địa chỉ liên lạc:..... Điện thoại:.....

Fax:..... E-mail:.....

3. Hồ sơ kèm theo:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Thuyết minh dự án:

- Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Trường hợp dự án đang sản xuất:

+ Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính);

+ Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

c) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với dự án đầu tư mới) hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (đối với dự án đang hoạt động).

d) Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có).

4. Sau khi nghiên cứu các quy định tại Nghị định số 111/2015/NDD-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản liên quan khác, *(tổ chức, cá nhân)* xin *(cơ quan có thẩm quyền)* xác nhận ưu đãi cho dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như sau:

- Loại sản phẩm (đánh dấu X vào ngành xác nhận ưu đãi):

Dệt may	□	Cơ khí chế tạo	□
Da giày	□	Sản xuất lắp ráp ô tô	□
Điện tử	□	Công nghệ cao	□

- Giải trình sản phẩm theo Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển:

.....

.....

.....

5. Các chính sách xin hưởng ưu đãi:

(*Căn cứ vào Điều 12, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, (tổ chức, cá nhân) liệt kê các chính sách xin hưởng ưu đãi*).

6. Cam kết của tổ chức, cá nhân:

- Sẽ có sản phẩm theo đăng ký đề nghị xác nhận ưu đãi trong thời gian 18 tháng kể từ thời điểm được xác nhận ưu đãi.

- Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền nếu có sự thay đổi về sản phẩm xin xác nhận đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1] Tên tổ chức, cá nhân xin xác nhận ưu đãi.

[2] Bộ Công Thương hoặc tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận ưu đãi.

PHỤ LỤC 3

GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương)

(Mẫu 02)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN[3]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số hiệu Công văn	*....., ngày.... tháng..... năm.....*

GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI

Kính gửi: (*tổ chức, cá nhân*[4])

Trả lời văn bản số..... ngày..... tháng.... năm..... của (*tổ chức, cá nhân*) về việc đề nghị xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, trên cơ sở thẩm định hồ sơ gửi kèm, (*cơ quan có thẩm quyền*) xác nhận:

Sản phẩm..... của *(tổ chức, cá nhân)* thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, đủ điều kiện hưởng các chính sách ưu đãi quy định tại Điểm..... Khoản..... Điều 12 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Đề nghị (*tổ chức, cá nhân*) làm việc với các cơ quan chức năng liên quan để được hướng dẫn thủ tục hưởng các ưu đãi nêu trên./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, cơ quan có thẩm quyền.	**Đại diện cơ quan có thẩm quyền** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

[3] Bộ Công Thương hoặc tên cơ quan có thẩm quyền xác nhận ưu đãi.

[4] Tên tổ chức, cá nhân xin xác nhận ưu đãi.

PHỤ LỤC 4

Các mẫu báo cáo trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển)

Mẫu số 01

Biểu mẫu số liệu báo cáo của tổ chức, cá nhân

(Tên cơ quan chủ quản) **(Tên tổ chức sản xuất, kinh doanh)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm....

BÁO CÁO

Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp giấy xác nhận ưu đãi)

I. Thông tin chung

1. Tên tổ chức sản xuất, kinh doanh:

2. Tên dự án:

3. Địa chỉ:

4. Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

5. Thời gian dự án bắt đầu hoạt động:

6. Thời gian dự án mở rộng (nếu có):

7. Giấy xác nhận ưu đãi số:

II. Báo cáo tình hình triển khai sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

1. Tình hình hoạt động sản xuất của dự án (máy móc, dây chuyền, số lượng, chất lượng sản phẩm,...)

2. Sự thay đổi về sản phẩm đang được hưởng ưu đãi, mã HS sản phẩm (nếu có)

3. Tình hình kinh doanh của sản phẩm thuộc dự án (số lượng, doanh thu, giá trị ưu đãi nhận được,...)

4. Hoạt động liên quan đến hướng dẫn đào tạo, chuyển giao kiến thức, công nghệ của dự án

5. Hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án

6. Tình hình sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng và thiết bị có trong nước phục vụ cho dự án (nội địa hóa)

7. Tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường; An toàn vệ sinh lao động; Phòng chống cháy nổ trong quá trình thực hiện dự án

8. Tình hình duy trì hoạt động Quản lý chất lượng

III. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có)

(Tên tổ chức sản xuất, kinh doanh) kính báo (đơn vị cấp giấy xác nhận) để theo dõi, quản lý./.

TÊN TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

Biểu mẫu số liệu báo cáo trong hoạt động của cơ quan Nhà nước thuộc phạm vi quản lý ngành Công Thương

ĐƠN VỊ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ ƯU ĐÃI

STT	NĂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ	ĐƠN VỊ XIN XÁC NHẬN	NGÀY NHẬN HỒ SƠ	LOẠI DN (FDI/VN)	LĨNH VỰC/ NGÀNH	TÌNH TRẠNG HỒ SƠ	GIẤY XÁC NHẬN ƯU ĐÃI (HOẶC VĂN BẢN YÊU CẦU BỔ SUNG THÔNG TIN)
I	**Doanh nghiệp đã được cấp GXN**						
1							
...							
II	**Doanh nghiệp chưa đủ điều kiện cấp GXN**						
1							
...							